

Số: 23 /2026/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 15 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 2 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2930/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 3 năm 2026 và Công văn số 3923/SNNMT-KHTC ngày 10 tháng 4 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Quyết định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết khoản 4, khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; khoản 1, Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024; khoản 2, Điều 2 Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.
2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cây hằng năm là loại cây được gieo, trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm.
2. Cây lâu năm là loại cây được gieo, trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.
3. Cây lâm nghiệp là những loài cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và trồng phân tán.
4. Cây trồng lâm nghiệp phân tán là các cây lâm nghiệp trồng trên diện tích không đảm bảo thành rừng theo quy định tại khoản 3, Điều 2, Luật Lâm nghiệp.
5. Vật nuôi khác: bao gồm gia súc, gia cầm, động vật khác trong chăn nuôi:
 - a) Gia súc là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.
 - b) Gia cầm là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.
 - c) Động vật khác trong chăn nuôi là động vật ngoài gia súc, gia cầm và ngoài Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật rừng thông thường, động vật thủy sản, danh mục động vật rừng hoang dã được phép chăn nuôi theo quy định.

Điều 4. Nguyên tắc bồi thường cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi

1. Chỉ bồi thường cho cây trồng, vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Việc bồi thường, hỗ trợ trên nguyên tắc thống kê thực tế sản lượng, số lượng cây, diện tích cây trồng, diện tích có nuôi trồng thủy sản, số lượng, sản lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi của tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

3. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi chưa có trong Quyết định này, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định loại cây trồng, vật nuôi tương đương tại Quyết định này để lập và phê duyệt phương án bồi thường. Trường hợp không xác định được cây trồng, vật nuôi tương đương thì Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng hàng năm

1. Đối với cây trồng hàng năm xác định đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1, Điều 103, Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng hàng năm: *Chi tiết Phụ lục I.*

Điều 6. Bồi thường, hỗ trợ đối với cây lâu năm

1. Đối với cây lâu năm xác định đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 2, Điều 103, Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng lâu năm: *Chi tiết Phụ lục II.*

3. Đối với vườn cây trồng chuyên canh (chỉ trồng 01 loại cây) áp dụng đơn giá tại phụ lục II kèm theo Quyết định này và đồng thời phải đảm bảo đúng mật độ quy định.

Trường hợp mật độ cây trồng thực tế thấp hơn hoặc bằng mật độ theo quy định thì giá trị bồi thường được tính theo số lượng cây trồng thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng;

Trường hợp trồng vượt mật độ theo quy định: Số cây vượt mật độ thấp hơn hoặc bằng 1 lần mật độ thì hỗ trợ 50% đơn giá của cây cùng loại. Số cây vượt mật độ còn lại hỗ trợ 30% đơn giá của cây cùng loại.

4. Đối với vườn tạp phải xác định cây trồng chính và cây trồng phụ:

a) Việc xác định loại cây trồng chính do người dân lựa chọn. Mật độ cây trồng trong vườn chỉ được tính theo mật độ quy định của cây trồng chính. Giá trị bồi thường đối với cây trồng chính được tính theo đơn giá quy định. Nếu mật độ cây trồng chính trong vườn nhiều hơn mật độ quy định: số cây vượt mật độ thấp hơn hoặc bằng 1 lần mật độ thì hỗ trợ 50% đơn giá của cây cùng loại; số cây vượt mật độ còn lại hỗ trợ 30% đơn giá của cây cùng loại.

Nếu mật độ cây trồng chính trong vườn thấp hơn mật độ quy định thì được chọn cây trồng khác (do người dân lựa chọn) để tính cho phần mật độ còn thiếu của cây trồng chính và được bồi thường bằng 100% đơn giá của cây được chọn, số cây vượt mật độ thấp hơn hoặc bằng 1 lần mật độ thì hỗ trợ 50% đơn giá của cây cùng loại; số cây vượt mật độ còn lại hỗ trợ 30% đơn giá của cây cùng loại.

b) Đối với vườn tạp trồng cây lâu năm cùng cây hàng năm: Cây trồng chính phải là cây lâu năm và bồi thường theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này; cây hàng năm là cây phụ và hỗ trợ 50% đơn giá cùng loại tại phụ lục I kèm theo Quyết định này.

5. Đối với những cây trồng có thể di chuyển đến địa điểm khác: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm xác định, đảm bảo tính chính xác đối với mức chi phí và thiệt hại thực tế đối với các trường hợp di chuyển.

6. Trường hợp bồi thường đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần và xác định được chu kỳ thu hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024: Mức bồi thường được tính bằng sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch (do Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định) tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường.

7. Trường hợp bồi thường rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây (do Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định); tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 7. Bồi thường, hỗ trợ đối với vật nuôi

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ vật nuôi là thủy sản: *Chi tiết Phụ lục III.*

2. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác không thể di chuyển

a) Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản không thể di chuyển:

STT	Đối tượng thủy sản		Đơn giá bồi thường (% theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này)
	Có chu kỳ nuôi	Thời gian nuôi	
1	6 tháng trở lên	Từ 3 tháng trở lên	50%
		Dưới 3 tháng	40%
2	4 - 6 tháng	Từ 2 tháng trở lên	50%
		Dưới 2 tháng	40%

b) Mức bồi thường chi phí di dời và thiệt hại do di dời vật nuôi là thủy sản:

- Bồi thường chi phí bơm tát, di dời vật nuôi là thủy sản đối với hình thức nuôi trong ao, lồng là 20.000 đồng/m² mặt nước; với hình thức nuôi trong ruộng là 10.000 đồng/m² ruộng.

- Bồi thường chi phí di dời vật nuôi là thủy sản đối với hình thức nuôi trong bể: 300.000 đồng/m² bể (bể xi măng, bể xi măng lót bạt, bể xi măng lót gạch...); 200.000 đồng/m² bể (bể làm bằng cây gỗ lót bạt, bể đất lót bạt).

- Bồi thường hao hụt thủy sản trong quá trình di dời: 2% (đối với nuôi ao, lồng, bể), 5% (đối với nuôi ruộng):

Số tiền bồi thường (đồng)	=	Tỷ lệ hao hụt	x	Tổng sản lượng vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này (kg)	x	Đơn giá theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này (đồng)
------------------------------	---	---------------	---	--	---	--

c) Đối với vật nuôi khác mà không thể di chuyển: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định mức bồi thường thiệt hại thực tế trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định mức bồi thường, hỗ trợ cụ thể.

3. Đơn giá hỗ trợ di chuyển vật nuôi khác: *Chi tiết Phụ lục IV.*

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không được áp dụng hoặc không điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xác định giá bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá tại Quyết định này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 4 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN (TP, N.Toàn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đệ

PHỤ LỤC I:
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY HÀNG NĂM
 (Kèm theo Quyết định số 23 /2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

ĐVT: đồng

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Lúa	Đồng/kg	9.500
2	Lạc	Đồng/kg	30.000
3	Ngô địa phương, ngô nếp	Đồng/kg	10.000
4	Ngô lai	Đồng/kg	7.500
5	Vùng:		
-	Vùng đen:	Đồng/kg	55.000
-	Vùng vàng	Đồng/kg	50.000
6	Sắn	Đồng/kg	3.000
7	Khoai lang	Đồng/kg	15.000
8	Khoai từ, khoai vạc, khoai sọ, khoai mài	Đồng/kg	25.000
9	Gừng, nghệ	Đồng/kg	15.000
10	Dong riềng	Đồng/kg	3.000
11	Rau muống	Đồng/kg	8.000
12	Cải bắp, su hào	Đồng/kg	18.000
13	Cà chua	Đồng/kg	30.000
14	Rau các loại	Đồng/kg	12.000
15	Đậu các loại	Đồng/kg	15.000
16	Bầu bí, mướp, su le	Đồng/kg	10.000
17	Hành hoa	Đồng/kg	30.000
18	Hành tằm	Đồng/kg	45.000
19	Ớt cay	Đồng/kg	45.000
20	Cói	Đồng/kg	30.000
21	Thuốc lào, thuốc lá	Đồng/kg (khô)	80.000
22	Cây hương bài	Đồng/kg (tươi)	10.000
23	Dưa gang, dưa chuột	Đồng/kg	10.000
24	Dưa hấu	Đồng/kg	15.000
25	Cà pháo	Đồng/kg	15.000
26	Thiên lý	Đồng/kg	45.000
27	Dứa		
-	Dứa Queen, Cayen	Đồng/kg	7.000
-	Dứa MD2	Đồng/kg	12.000
-	Dứa lưu gốc (đang trong thời gian lấy chồi làm giống)	Đồng/m ²	3.000
28	Chuối	Đồng/bụi	50.000
29	Cây sả	Đồng/m ²	5.000
30	Mía ăn (Mía tím)	Đồng/cây	15.000
31	Mía đường	Đồng/kg	1.300
32	Cây Thảo Quyết Minh	Đồng/m ²	8.000
33	Cây Sen	Đồng/m ²	10.000

PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY ĂN QUẢ; CÂY LÂU
NĂM; CÂY LÂM NGHIỆP; CÂY CẢNH; CÂY KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 23 /2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

ĐVT: Đồng

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Mít (mật độ: 400 cây/ha)		
1.1	<i>Cây chưa cho thu hoạch</i>		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	120.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	180.000
-	5 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	250.000
-	ĐK thân > 8 cm	đồng/cây	330.000
1.2	<i>Cây đã cho thu hoạch quả</i>	đồng/cây	600.000
2	Nhãn (mật độ: 400 cây/ha)		
2.1	<i>Cây chưa cho thu hoạch</i>		
-	ĐK thân < 2,5 cm	đồng/cây	130.000
-	2,5 cm ≤ ĐK thân < 4 cm	đồng/cây	200.000
-	4 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	270.000
-	ĐK thân > 5 cm	đồng/cây	320.000
2.2	<i>Cây đã cho thu hoạch quả</i>	đồng/cây	500.000
3	Vải (mật độ: 400 cây/ha)		
3.1	<i>Cây chưa cho thu hoạch</i>		
-	ĐK thân < 2,5 cm	đồng/cây	120.000
-	2,5 cm ≤ ĐK thân < 4 cm	đồng/cây	200.000
-	4 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	280.000
-	ĐK thân > 5 cm	đồng/cây	330.000
3.2	<i>Cây đã cho thu hoạch quả</i>	đồng/cây	500.000
4	Bưởi (mật độ: 400 cây/ha)		
4.1	<i>Cây chưa cho thu hoạch</i>		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	130.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	200.000
-	5 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	280.000
-	ĐK thân > 8 cm	đồng/cây	330.000
4.2	<i>Cây đã cho thu hoạch quả</i>	đồng/cây	450.000
5	Cam, Quýt (mật độ: 625 cây/ha)		
5.1	<i>Cây chưa cho thu hoạch</i>		
-	ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	100.000
-	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm;	đồng/cây	150.000
-	3 cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	220.000
-	ĐK thân > 4 cm	đồng/cây	300.000
5.2	<i>Cây đã cho thu hoạch quả</i>	đồng/cây	800.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
6	Chanh (mật độ: 650 cây/ha)		
6.1	<i>Cây chưa cho thu hoạch</i>		
-	ĐK thân < 1,5 cm	đồng/cây	50.000
-	1,5 cm ≤ ĐK thân < 2,5 cm	đồng/cây	100.000
-	ĐK thân > 2,5 cm	đồng/cây	150.000
6.2	<i>Cây đã cho thu hoạch quả</i>	đồng/cây	300.000
7	Hồng xiêm (Mật độ: 500 cây/ha)		
7.1	<i>Cây chưa cho thu hoạch</i>		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	130.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 4,5 cm;	đồng/cây	200.000
-	4,5 cm ≤ ĐK thân < 6 cm;		250.000
-	ĐK thân > 6 cm	đồng/cây	300.000
7.2	<i>Cây đã cho thu hoạch quả</i>	đồng/cây	450.000
8	Hồng (Mật độ: 500 cây/ha)		
8.1	<i>Cây chưa cho thu hoạch</i>		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	100.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 4,5 cm;	đồng/cây	150.000
-	4,5 cm ≤ ĐK thân < 6 cm;		200.000
-	ĐK thân > 6 cm	đồng/cây	250.000
8.2	<i>Cây đã cho thu hoạch quả</i>	đồng/cây	400.000
9	Xoài (mật độ: 400 cây/ha)		
9.1	<i>Cây chưa cho thu hoạch</i>		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	130.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 4,5 cm	đồng/cây	200.000
-	4,5 cm ≤ ĐK thân < 6 cm	đồng/cây	300.000
-	ĐK thân > 6 cm	đồng/cây	400.000
9.2	<i>Cây đã cho thu hoạch quả</i>	đồng/cây	600.000
10	Na (Mật độ: 1.100 cây/ha)		
10.1	<i>Cây chưa cho thu hoạch</i>		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	80.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 4,5 cm	đồng/cây	120.000
-	4,5 cm ≤ ĐK thân < 6 cm		160.000
-	ĐK thân > 6 cm	đồng/cây	200.000
10.2	<i>Cây đã cho thu hoạch quả</i>	đồng/cây	400.000
11	Táo (Mật độ: 600 cây/ha)		
11.1	<i>Cây chưa cho thu hoạch</i>		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	80.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	150.000
-	ĐK thân > 5 cm	đồng/cây	200.000
11.2	<i>Cây đã cho thu hoạch quả</i>	đồng/cây	300.000
12	Mận (Mật độ: 600 cây/ha)		
12.1	<i>Cây chưa cho thu hoạch</i>		

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	90.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 4,5 cm	đồng/cây	150.000
-	4,5cm ≤ ĐK thân < 6 cm		200.000
-	ĐK thân > 6 cm	đồng/cây	250.000
12.2	Cây đã cho thu hoạch quả	đồng/cây	350.000
13	Vú sữa, Roi (mật độ: 100 cây/ha)		
13.1	Cây chưa cho thu hoạch		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	110.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	180.000
-	ĐK thân > 5 cm	đồng/cây	230.000
13.2	Cây đã cho thu hoạch quả	đồng/cây	350.000
14	Ổi (Mật độ: 600 cây/ha)		
14.1	Cây chưa cho thu hoạch		
-	ĐK thân < 2,5 cm	đồng/cây	70.000
-	2,5 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	110.000
-	ĐK thân > 5 cm	đồng/cây	150.000
14.2	Cây đã cho thu hoạch quả	đồng/cây	300.000
15	Sầu (mật độ: 500 cây/ha)		
15.1	Cây chưa cho thu hoạch		
-	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	80.000
-	3cm ≤ ĐK thân < 6 cm	đồng/cây	150.000
-	6cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	220.000
-	ĐK thân > 8 cm	đồng/cây	280.000
15.2	Cây đã cho thu hoạch quả	đồng/cây	350.000
16	Dừa lấy quả (Mật độ: 150 cây/ha)		
16.1	Cây chưa cho thu hoạch		
-	Cây cao < 1 m	đồng/cây	150.000
-	1 m ≤ cao < 2m	đồng/cây	200.000
-	Cây cao > 2 m	đồng/cây	250.000
16.2	Cây đã cho thu hoạch quả	đồng/cây	350.000
17	Cau (Cau lấy quả) (mật độ: 1.000 cây/ha)		
17.1	Cây chưa cho thu hoạch		
-	Cây cao < 1 m	đồng/cây	50.000
-	1m ≤ cao < 2m;	đồng/cây	100.000
-	Cây cao > 2 m	đồng/cây	150.000
17.2	Cây đã cho thu hoạch quả	đồng/cây	250.000
18	Đu đủ (Mật độ: 2.000 cây/ha)		
18.1	Cây chưa cho thu hoạch		
-	Cây trồng ≤ 3 tháng	đồng/cây	20.000
-	Cây trồng > 3 tháng	đồng/cây	40.000
18.2	Cây đã cho thu hoạch quả	đồng/cây	50.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
19	Nho (Mật độ: 2.000 cây/ha)		
19.1	Cây chưa cho thu hoạch (Cây dưới 1 năm; chiều cao cây từ 40-120 cm)	đồng/cây	80.000
19.2	Cây đã cho thu hoạch quả	đồng/cây	100.000
20	Cây thanh long (Mật độ: 5.550 cây/ha)		
-	Thanh long mới trồng (cây đã ra rễ, mầm)	đồng/cây	30.000
-	Cây chưa cho thu hoạch	đồng/cây	50.000
-	Cây đã cho thu hoạch quả	đồng/cây	100.000
21	Lát hoa, lim, sưa		
-	Đường kính gốc < 5cm	Đồng/cây	30.000
-	Đường kính gốc ≥ 5 - 10cm	Đồng/cây	65.000
-	Đường kính gốc >10 - 20cm	Đồng/cây	130.000
-	Đường kính gốc >20 - 30cm	Đồng/cây	260.000
-	Đường kính gốc >30 - 50cm	Đồng/cây	400.000
-	Đường kính gốc >50 - 60 cm	Đồng/cây	550.000
-	Đường kính gốc >60cm	Đồng/cây	650.000
22	Cây Quế		
-	Đường kính gốc < 5cm	Đồng/cây	40.000
-	Đường kính gốc ≥5 - 10cm	Đồng/cây	80.000
-	Đường kính gốc >10 - 20cm	Đồng/cây	200.000
-	Đường kính gốc >20cm	Đồng/cây	300.000
23	Cây phân tán gồm cây lấy gỗ (trừ lim, lát hoa, sưa, Quế, thông, dó trầm), Cây xanh bóng mát, cây lâm nghiệp (cả cây dễ lấy hạt nhưng chưa có thu hoạch, cây sỡ chưa thu hoạch, keo, bạch đàn, trám...)		
-	Đường kính gốc < 1cm	Đồng/cây	5.000
-	Đường kính gốc ≥1 - 3cm	Đồng/cây	10.000
-	Đường kính gốc >3 - 5cm	Đồng/cây	20.000
-	Đường kính gốc >5 - 7cm	Đồng/cây	35.000
-	Đường kính gốc >7 - 10cm	Đồng/cây	55.000
-	Đường kính gốc >10 - 20cm	Đồng/cây	100.000
-	Đường kính gốc > 20 - 30cm	Đồng/cây	300.000
-	Đường kính gốc >30 - 40cm	Đồng/cây	500.000
-	Đường kính gốc >40cm	Đồng/cây	600.000
24	Rừng trồng tập trung gồm cây lấy gỗ (trừ lim, lát hoa, sưa, dổi, dó trầm), cây lâm nghiệp (cả cây dễ lấy hạt nhưng chưa có thu hoạch, cây sỡ chưa thu hoạch, keo, bạch đàn...)		
-	Rừng trồng < 1 năm tuổi	Đồng/ha	30.000.000
-	Rừng trồng từ 1 đến 3 năm tuổi	Đồng/ha	40.000.000
-	Trồng từ > 3 năm đến 5 năm	Đồng/ha	50.000.000
-	Trồng từ > 5 năm đến 7 năm	Đồng/ha	60.000.000
-	Trồng trên 7 năm (hỗ trợ tiền công khai thác, thanh lý)	Đồng/ha	30.000.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
25	Rừng tự nhiên (phân theo trạng thái và sản lượng gỗ) hỗ trợ tiền công bảo vệ		
-	Trạng thái đất trống có cây gỗ tái sinh có khả năng khoanh nuôi tái sinh thành rừng	Đồng/ha	500.000
-	Trạng thái rừng tự nhiên chưa có trữ lượng	Đồng/ha	500.000
-	Trạng thái rừng tự nhiên có trữ lượng (rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo, rừng nghèo kiệt)	Đồng/m ³	200.000
26	Cây Thông (Mật độ: 1.300 cây/ha)		
-	Đường kính gốc <2cm	Đồng/cây	5.000
-	Đường kính gốc 2 - 5cm	Đồng/cây	20.000
-	Đường kính gốc >5 - 10cm	Đồng/cây	40.000
-	Đường kính gốc >10 - 20cm	Đồng/cây	100.000
-	Đường kính gốc > 20 - 30cm	Đồng/cây	150.000
-	Đường kính gốc >30 - 40cm	Đồng/cây	200.000
-	Đường kính gốc >40cm	Đồng/cây	250.000
27	Đẻ lấy hạt trên rừng tái sinh từ năm thứ 7		
-	Loại khoanh nuôi từ năm thứ 7 đến năm thứ 12	Đồng/cây	70.000
-	Loại khoanh nuôi từ năm thứ 13 trở lên	Đồng/cây	130.000
28	Cây giống lâm nghiệp (vườn ươm)		
28.1	Cây giống lâm nghiệp gieo hạt	Đồng/m ²	50.000
28.2	Cây giống lâm nghiệp đóng bầu:		
-	Cây chưa đủ tiêu chuẩn đem trồng	Đồng/cây	700
-	Cây đã đủ tiêu chuẩn đem trồng	Đồng/cây	500
29	Cây Đó trầm (bao gồm cả công đào gốc, san lấp), Mật độ tiêu chuẩn: 1.660 cây/ha		
-	Đường kính gốc < 2cm	Đồng/cây	30.000
-	Đường kính gốc ≥ 2 - 5cm	Đồng/cây	80.000
-	Đường kính gốc > 5 - 8cm	Đồng/cây	120.000
-	Đường kính gốc >8 - 10cm	Đồng/cây	200.000
-	Đường kính gốc >10 - 20cm	Đồng/cây	250.000
-	Đường kính gốc >20 - 30cm	Đồng/cây	400.000
-	Đường kính gốc >30 - 50cm	Đồng/cây	500.000
-	Đường kính gốc >50 cm	Đồng/cây	1.600.000
30	Bồ kết (mật độ: 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng, ĐK thân < 5cm;	đồng/cây	40.000
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đồng/cây	70.000
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đồng/cây	100.000
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	150.000
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm;	đồng/cây	210.000
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm;	đồng/cây	300.000
-	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	400.000
31	Cây móc mật (mật độ: 500 cây/ha)	đồng/cây	
-	Đường kính thân < 3cm	đồng/cây	30.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
-	3cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	50.000
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	100.000
-	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	160.000
-	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm	đồng/cây	210.000
-	ĐK thân ≥ 25 cm	đồng/cây	300.000
32	Cây Đào (Mật độ: 2.900 cây/ha)		
-	ĐK thân < 2cm, chiều cao 0,5m	đồng/cây	40.000
-	2cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	70.000
-	6cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	110.000
-	8cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	170.000
33	Quất (Mật độ: 10.000 cây/ha)		
-	ĐK thân < 2cm, chiều cao < 50 cm	đồng/cây	40.000
-	50cm ≤ Cao < 80 cm	đồng/cây	65.000
-	80 cm ≤ cao < 120 cm	đồng/cây	110.000
-	120 cm ≤ cao < 150 cm	đồng/cây	170.000
34	Hoa giấy, hoa hồng leo	đồng/m ² giàn	65.000
35	Cau vua (mật độ: 500 cây/ha)		
-	ĐK thân < 5 cm;	đồng/cây	50.000
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm;	đồng/cây	102.000
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm;	đồng/cây	138.000
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm;	đồng/cây	175.000
-	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm;	đồng/cây	213.000
-	25 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	251.000
36	Cây cảnh (trồng thành vườn)		
-	Cây nhỏ hơn 1 năm, MĐBQ 1 cây/m ²	đồng/m ²	51.000
-	Cây 1 -2 năm, MĐBQ 0,7 cây/m ²	đồng/m ²	63.000
-	Cây trên 2 năm, MĐBQ 0,5 cây/m ²	đồng/m ²	86.000
37	Gấc (mật độ: 400 cây/ha)		
-	Loại chưa có hoa, quả	đồng/cây	20.000
-	Loại đã có hoa, quả	đồng/cây	55.000
38	Trầu không (mật độ 5.000 cây/ha)		
-	Cây cắm gốc mới trồng	đồng/cây	5.000
-	Cây đơn độc bám tường	đồng/cây	10.000
-	Từ 1 đến <5 m ² giàn lá	đồng/giàn	26.000
-	Từ 5 đến < 10m ² giàn lá	đồng/giàn	68.000
-	≥ 10m ² giàn lá	đồng/giàn	102.000
39	Cây dược liệu khác: Đinh lăng, Xạ đen....		
-	Mới gieo trồng	đồng/m ²	13.000
-	Cây còn non chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	16.000
-	Cây đã cho thu hoạch	đồng/m ²	19.000
40	Hàng rào cây xanh, tre mét	đồng/m dài	20.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
41	Trần bì, cọ, kè, trứng gà		
-	Còn nhỏ	Đồng/cây	20.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	80.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	150.000
42	Cây hòe		
-	Còn nhỏ	Đồng/cây	10.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	50.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	200.000
43	Tiêu		
-	Còn nhỏ	Đồng/khóm	30.000
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/khóm	150.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/khóm	300.000
44	Tre, mét		
-	Tre, mét non	Đồng/cây	10.000
-	Tre, mét mới trồng 1-2 năm	Đồng/khóm	40.000
-	Loại cây sử dụng được	Đồng/cây	15.000
45	Cây thuộc họ tre trồng lấy măng		
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/khóm	40.000
-	Đã thu hoạch	Đồng/khóm	150.000
46	Chè cảnh, chè PH1		
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/cây	3.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/cây	5.000
-	Từ năm thứ ba trở đi	Đồng/cây	8.000
47	Chè trồng hạt		
-	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (ươm cây)	Đồng/m ²	2.000
-	Chè kinh doanh	Đồng/m ²	4.000
48	Chè Tuyết San		
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/khóm	7.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/khóm	8.000
-	Từ năm thứ ba trở đi	Đồng/khóm	10.000
49	Cao su		
-	Mới trồng	Đồng/cây	60.000
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/cây	70.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/cây	95.000
-	Chăm sóc năm thứ ba	Đồng/cây	125.000
-	Chăm sóc năm thứ tư	Đồng/cây	160.000
-	Chăm sóc năm thứ năm	Đồng/cây	210.000
-	Chăm sóc năm thứ sáu	Đồng/cây	260.000
-	Cao su kinh doanh	Đồng/cây	350.000
-	Cao su đã hết thời hạn thu hoạch chuẩn bị thanh lý (hỗ trợ tiền khai thác, thanh lý)	Đồng/cây	50.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
50	Cây cao su trong vườn ươm giống gốc		
-	Chăm sóc hết năm thứ nhất	Đồng/cây	45.000
-	Chăm sóc hết năm thứ hai	Đồng/cây	55.000
-	Chăm sóc hết năm thứ ba	Đồng/cây	65.000
-	Chăm sóc hết năm thứ tư	Đồng/cây	75.000
-	Chăm sóc hết năm thứ năm	Đồng/cây	100.000
-	Chăm sóc trên năm thứ 5 (Hỗ trợ tiền thanh lý)	Đồng/cây	20.000
51	Cây cao su giống thực sinh chuẩn bị ghép	Đồng/bầu	2.000
52	Cà phê chè		
-	Mới trồng	Đồng/Cây	6.000
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/cây	8.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/cây	12.000
-	Chăm sóc năm thứ ba	Đồng/cây	15.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	50.000
-	Đã hết thời hạn thu hoạch chuẩn bị thanh lý	Đồng/cây	5.000
53	Cà phê vối		
-	Mới trồng	Đồng/cây	6.000
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/cây	20.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/cây	30.000
-	Chăm sóc năm thứ ba	Đồng/cây	50.000
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/cây	100.000
-	Đã hết thời hạn thu hoạch chuẩn bị thanh lý	Đồng/cây	15.000
54	Mây		
-	Loại < 5 cây/bụi	Đồng/bụi	30.000
-	Loại >5-10 cây/bụi	Đồng/bụi	60.000
-	Loại > 10 cây/bụi	Đồng/bụi	100.000
55	Cỏ VA06	Đồng/m²	5.000
56	Cỏ Voi	Đồng/m²	4.000
57	Cây Dâu tằm trồng tập trung	Đồng/m²	2.500
58	Cây Sờ trồng 7 năm trở lên đã có thu hoạch	Đồng/cây	250.000

Ghi chú:

- Đối với cây lâu năm giá trị từng loại cây được xác định chủ yếu bằng đường kính thân, đường kính tán và chiều cao đối với cây sinh trưởng bình thường theo nguyên tắc:

+ Đường kính thân cây (ĐK thân) được đo tại vị trí thân ổn định trên mặt đất ít nhất 20 cm. Đối với cây một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính cho cây đó.

+ Chiều cao cây được tính từ gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc cao nhất (chạc đôi, chạc ba...). Đối với cây có chạc lá là bẹ như dừa, cau... thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ gần nhất.

- Các loại cây cảnh gồm: Ngũ gia bì, Hoa ngâu, Nguyệt quế, Hoa sứ, Vàng anh, Thiết mộc lan, Bạch thiên hương, Dạ hương, Cẩm nhung, Trúc nhật, Lan ý, Địa lan, Liễu pháo, Hoa nhài, Hoa mẫu đơn, Cây Phát lộc; Cây Vạn tuế, Trắc ý, Tùng La Hán, Tùng bó, Trách bách diệp, Hồng trà, Bạch trà, Hoàng trà, Lộc vừng, Sung cánh, Ngọc bút, Đa búp đỏ, cây Si, cây Sanh, cây Mộc Hương, Hoa Ngọc Lan.

PHỤ LỤC III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 23 /2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Đối tượng nuôi	Mật độ (con/m ²)	Tỷ lệ sống (%)	Kích cỡ (con/kg)	Năng suất (kg/m ²)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m ²)
1	2	3	4	5	6	7	8=6 x 7
I	Đối tượng mặn lợ						
1	Tôm thẻ chân trắng	100	80	100	0,8	100.000	80.000
2	Tôm sú	25	80	40	0,5	210.000	105.000
3	Cua biển	1	80	3	0,3	350.000	105.000
4	Cá biển	2	80	2	0,8	120.000	96.000
5	Ốc hương	80	80	100	0,6	350.000	210.000
6	Nghêu	200	75	100	1,5	20.000	30.000
7	Cá Hồng mỹ	2	70	1	1,4	120.000	168.000
8	Cá Chim vây vàng	3	70	1,4	1,5	110.000	165.000
9	Cá Mú	1	70	0,7	1	200.000	200.000
10	Đối tượng khác						50.000
II	Đối tượng nước ngọt						
1	Cá truyền thống	2	80	2	0,8	40.000	32.000
2	Cá lóc	5	80	2	2	60.000	120.000
3	Ốc bươu đen	100	70	40	1,8	70.000	126.000
4	Tôm càng xanh	15	70	20	0,5	200.000	100.000
5	Đối tượng khác						40.000
III	Thủy đặc sản						
1	Lươn đồng	150	70	10	10,5	100.000	1.050.000
2	Cá lăng	2	80	1	1,6	120.000	192.000
3	Cá leo	2	80	1	1,6	120.000	192.000
4	Cá trắm đen	2	80	0,3	5,3	120.000	636.000
5	Cá Chình	2	80	0,5	3,2	150.000	480.000
6	Cá vược	2	80	0,5	3,2	120.000	384.000

PHỤ LỤC IV
ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ DI DỜI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI KHÁC
(Kèm theo Quyết định số: 23 /2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Loại vật nuôi	Số vật nuôi tương đương 1 ĐVN (Con)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
				<10km (L = 1)	10 ÷ 20 km (L=1,5)	> 20 km (L=2)
I	Lợn					
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	63	543.000	543.000	814.500	1.086.000
2	Lợn thịt					
-	Lợn nội	6	543.000	543.000	814.500	1.086.000
-	Lợn ngoại	5	543.000	543.000	814.500	1.086.000
3	Lợn nái					
-	Lợn nội	3	543.000	543.000	814.500	1.086.000
-	Lợn ngoại	2	543.000	543.000	814.500	1.086.000
4	Lợn đực	2	543.000	543.000	814.500	1.086.000
II	Gia cầm					
1	Gà					
1.1	Gà nội	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
1.2	Gà công nghiệp					
-	Gà hướng thịt	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
-	Gà hướng trứng	278	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2	Vịt					
2.1	Vịt hướng thịt					
-	Vịt nội	278	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
-	Vịt ngoại	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2.2	Vịt hướng trứng	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
3	Ngan	179	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
4	Ngỗng	125	543.000	543.000	814.500	1.086.000
5	Chim cút	3333	1.256.000	1.256.000	1.884.000	2.512.000
6	Bồ câu	833	1.146.000	1.146.000	1.719.000	2.292.000
7	Đà điểu	6	543.000	543.000	814.500	1.086.000
III	Bò					
1	Bê dưới 6 tháng tuổi	5	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Bò thịt					
-	Bò nội	3	643.000	643.000	964.500	1.286.000
-	Bò ngoại, bò lai	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Bò sữa	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
IV	Trâu					
1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	4	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Trâu	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
V	Gia súc khác					
1	Ngựa	3	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Dê	20	643.000	643.000	964.500	1.286.000

STT	Loại vật nuôi	Số vật nuôi tương đương 1 ĐVN (Con)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
				<10km (L = 1)	10 ÷ 20 km (L=1,5)	> 20 km (L=2)
3	Cừu	17	643.000	643.000	964.500	1.286.000
4	Thỏ	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
VI	Động vật khác					
1	Hươu sao	10	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Chó nuôi để kinh doanh					
-	Chó có trọng lượng dưới 5 kg	182	643.000	643.000	964.500	1.286.000
-	Chó có trọng lượng từ 5 kg đến dưới 20 kg	40	643.000	643.000	964.500	1.286.000
-	Chó có trọng lượng từ 20 kg đến dưới 50 kg	14	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Chó có trọng lượng từ 50 kg trở lên	8	643.000	643.000	964.500	1.286.000
4	Vịt trời	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
5	Dông	1.389	1.213.000	1.213.000	1.819.500	2.426.000
6	Rồng đất	1.000	1.213.000	1.213.000	1.819.500	2.426.000
7	Ong mật	Thùng/Đàn	113.000	113.000	169.500	226.000
8	Vật nuôi khác (Được phép chăn nuôi)	500 kg tương đương 1ĐVN	500.000	500.000	750.000	1.000.000

Ghi chú:

- Số con vật nuôi tương đương với 1 Đơn vị nuôi (ĐVN) được quy định tại Phụ lục V: Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi, ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Đơn giá hỗ trợ di dời trên bao gồm: cước vận chuyển, công bốc xếp, vật tư dụng cụ phục vụ di dời.

NGHE